

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2025

Hậu Giang, tháng 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	17.905.437		6.976.900.899	6.900.970.729	93.835.607	
1111	Tiền Việt Nam	17.905.437		6.976.900.899	6.900.970.729	93.835.607	
112	Tiền gửi Ngân hàng	6.535.334.539		63.481.071.215	63.874.710.632	6.141.695.122	
1121	Tiền Việt Nam	6.535.334.539		63.481.071.215	63.874.710.632	6.141.695.122	
11210	Tiền gửi Vietinbank (0419)	15.651.373		156.785.292	91.202.300	81.234.365	
11211	Tiền gửi Agribank (8186)	831.027.385		19.298.001.922	19.619.734.062	509.295.245	
11212	Tiền gửi giữ BHCT (8192)	685.966.923		23.225.500	152.849.000	556.343.423	
11213	Tiền gửi khấu hao tài sản (8423)	2.055.091.973		11.518.391.762	10.968.106.620	2.605.377.115	
11214	Tiền gửi chi lương (5585)	1.971.324.855		3.550.225.800	4.808.494.064	713.056.591	
11215	Tiền gửi Sacombank (4797)	603.372.832		6.012.346.166	4.992.167.000	1.623.551.998	
11217	Tiền gửi Agribank VTU thu hộ (2859)	306.699.646		805.981.075	1.111.476.586	1.204.135	
11218	Tiền gửi Agribank thu hộ (9595)	51.139.730		27.355.630	50.066.000	28.429.360	
11219	Tiền gửi ACB thu hộ (6868)	15.059.822		22.088.758.068	22.080.615.000	23.202.890	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.285.000.000		19.015.000.000	19.000.000.000	8.300.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	8.285.000.000		19.015.000.000	19.000.000.000	8.300.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	8.498.393.464		29.916.867.328	28.698.423.215	9.716.837.577	
1311	Phải thu tiền nước	7.640.059.385		29.886.253.440	28.669.697.021	8.856.615.804	
1313	Phải thu tiền lắp đặt			4.590.000	3.672.000	918.000	
1314	Phải thu khác	858.334.079		26.023.888	25.054.194	859.303.773	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	15.752.577.426		1.847.339.697	1.491.627.984	16.108.289.139	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	1.378.823.131		847.243.202	718.487.248	1.507.579.085	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	5.944.904.858		1.000.096.495	773.140.736	6.171.860.617	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1333	Thuế GTGT được khấu trừ của XDCB	8.428.849.437				8.428.849.437	
138	Phải thu khác	14.421.918		16.865.920	14.421.918	16.865.920	
1388	Phải thu khác	14.421.918		16.865.920	14.421.918	16.865.920	
141	Tạm ứng			12.500.000	3.500.000	9.000.000	
1411	Tạm ứng cho người lao động			12.500.000	3.500.000	9.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	4.757.133.257		2.807.451.622	2.641.710.707	4.922.874.172	
1521	Nguyên vật liệu thi công, lắp đặt, sửa chữa	4.757.133.257		2.807.451.622	2.641.710.707	4.922.874.172	
153	Công cụ, dụng cụ			39.200.000		39.200.000	
1531	Công cụ, dụng cụ			39.200.000		39.200.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	689.344.904.857		387.845.371		689.732.750.228	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	655.679.286.944				655.679.286.944	
2112	Máy móc, thiết bị	2.146.480.527				2.146.480.527	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	30.669.555.582		387.845.371		31.057.400.953	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	849.581.804				849.581.804	
213	Tài sản cố định vô hình	380.000.000				380.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	380.000.000				380.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		248.524.622.874		7.225.155.275		255.749.778.149
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		248.322.747.874		7.213.280.275		255.536.028.149
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		201.875.000		11.875.000		213.750.000
229	Dự phòng tổn thất tài sản		254.690.842				254.690.842
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		254.690.842				254.690.842
241	Xây dựng cơ bản dở dang	21.151.989.297		12.461.625.603		33.613.614.900	
2412	Xây dựng cơ bản	19.565.854.883		7.280.628.382		26.846.483.265	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	1.586.134.414		5.180.997.221		6.767.131.635	
242	Chi phí trả trước	12.801.494.966		100.490.145	2.274.594.549	10.627.390.562	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	10.938.131.128		100.490.145	1.697.337.316	9.341.283.957	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	1.863.363.838			577.257.233	1.286.106.605	
331	Phải trả cho người bán	4.763.372.754		15.520.649.888	20.182.656.304	101.366.338	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3311	Phải trả nhà cung cấp	751.121.100		6.236.441.888	7.107.179.650		
3313	Phải trả nhà cung cấp XD/CB	4.012.251.654		9.284.208.000	13.075.476.654	220.983.000	119.616.662
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		927.046.935	3.102.407.060	2.231.196.591		
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	43.663.682		1.491.627.984	1.491.627.984	43.663.682	55.836.466
33311	Thuế GTGT đầu ra	43.663.682		1.491.627.984	1.491.627.984	43.663.682	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		516.944.511	516.944.511			
3335	Thuế thu nhập cá nhân		70.781.483	80.266.814	9.485.331		
3336	Thuế tài nguyên		137.271.780	466.576.720	329.304.940		
33361	Thuế nước mặt		43.285.080	141.931.720	98.646.640		
33362	Thuế nước ngầm		93.986.700	324.645.000	230.658.300		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		245.712.843	546.991.031	400.778.336		99.500.148
33381	Thuế bảo vệ môi trường		93.266.055	359.466.377	365.700.470		99.500.148
33382	Các loại thuế khác			35.077.866	35.077.866		
33383	Thuế dịch vụ môi trường rừng		152.446.788	152.446.788			
334	Phải trả người lao động			1.517.492.320	2.407.475.810		889.983.490
3341	Phải trả người quản lý			179.522.385	327.360.000		147.837.615
3342	Phải trả người lao động văn phòng			590.112.954	908.617.810		318.504.856
3343	Phải trả người lao động hệ cấp nước			747.856.981	1.171.498.000		423.641.019
335	Chi phí phải trả		180.366.100	589.679.900	732.599.400		323.285.600
3351	Chi phí phải trả nguyên vật liệu		180.366.100	589.679.900	732.599.400		323.285.600
338	Phải trả, phải nộp khác		3.946.141.973	857.778.626	857.778.626		3.946.141.973
3382	Kinh phí công đoàn			48.230.640	48.230.640		
3383	Bảo hiểm xã hội			648.989.653	648.989.653		
3384	Bảo hiểm y tế			111.155.773	111.155.773		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			49.402.560	49.402.560		
3388	Phải trả, phải nộp khác		3.946.141.973				3.946.141.973
33883	Phải trả, phải nộp khác		3.946.141.973				3.946.141.973
344	Nhận ký quỹ, ký cược		285.000.000		30.000.000		315.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
Áp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3441	Nhận ký quỹ, ký cược của CTV ghi, thu		285.000.000		30.000.000		315.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		548.634.956.827				548.634.956.827
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		548.634.956.827				548.634.956.827
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.358.000.000				340.358.000.000
41113	Vốn đầu tư của chủ sở hữu XDCB		208.276.956.827				208.276.956.827
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30.450.297.636		804.754.539	889.098.393	30.365.953.782	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	32.203.717.491				32.203.717.491	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.753.419.855	804.754.539	889.098.393		1.837.763.709
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			28.926.367.547	28.926.367.547		
5111	Doanh thu lắp đặt			800.479.800	800.479.800		
51111	Doanh thu khảo sát đầu nối			772.650.000	772.650.000		
51112	Doanh thu thay đồng hồ			4.050.000	4.050.000		
51113	Doanh thu mua bán vật tư chuyên ngành nước			23.779.800	23.779.800		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			28.089.317.700	28.089.317.700		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH1			13.240.035.200	13.240.035.200		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH2			6.746.578.800	6.746.578.800		
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH3			2.936.930.000	2.936.930.000		
51134	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH4			1.874.629.300	1.874.629.300		
51135	Doanh thu cung cấp dịch vụ HCSN			1.371.974.400	1.371.974.400		
51136	Doanh thu cung cấp dịch vụ SX			352.090.000	352.090.000		
51137	Doanh thu cung cấp dịch vụ KD			1.567.080.000	1.567.080.000		
5118	Doanh thu khác			36.570.047	36.570.047		
51181	Doanh thu tiền phí BVMT			36.570.047	36.570.047		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			61.221.188	61.221.188		
5151	Doanh thu lãi tiền gửi NH			61.221.188	61.221.188		
627	Chi phí sản xuất chung			7.643.943.583	7.643.943.583		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			483.731.364	483.731.364		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			7.160.212.219	7.160.212.219		
632	Giá vốn hàng bán			24.610.430.828	24.610.430.828		
6321	Chi phí lắp đặt			1.516.114.266	1.516.114.266		
63211	Chi phí khảo sát đầu nối đường ống nhánh			1.485.270.277	1.485.270.277		
632111	Chi phí vật tư đầu nối			1.340.345.277	1.340.345.277		
632112	Chi phí nhân công đầu nối			144.925.000	144.925.000		
63212	Chi phí thay đồng hồ			30.843.989	30.843.989		
632121	Chi phí vật tư thay đồng hồ			22.473.989	22.473.989		
632122	Chi phí nhân công thay đồng hồ			8.370.000	8.370.000		
6322	Chi phí cung cấp dịch vụ			22.360.030.934	22.360.030.934		
63221	Chi phí tiền lương			2.091.080.810	2.091.080.810		
632211	Chi phí tiền lương văn phòng			908.617.810	908.617.810		
632212	Chi phí tiền lương HTT			1.182.463.000	1.182.463.000		
63222	Chi phí đóng góp theo lương			499.309.029	499.309.029		
632221	Chi phí đóng góp theo lương văn phòng			218.409.293	218.409.293		
632222	Chi phí đóng góp theo lương HTT			280.899.736	280.899.736		
63223	Chi phí phụ cấp và trực duy tu bảo dưỡng			202.135.772	202.135.772		
632231	Phụ cấp chức vụ			12.900.000	12.900.000		
632232	Trực duy tu bảo dưỡng			189.235.772	189.235.772		
63224	Chi phí khấu hao			6.962.650.957	6.962.650.957		
63225	Chi phí nguyên vật liệu xử lý			739.474.800	739.474.800		
63226	Chi phí sửa chữa hệ cấp nước			1.342.587.772	1.342.587.772		
63227	Chi phí điện			2.107.572.753	2.107.572.753		
63228	Chi phí HTĐT			7.861.370.850	7.861.370.850		
63229	Chi phí khác			553.848.191	553.848.191		
632291	Chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)			58.636.827	58.636.827		
632292	Chi phí công tác phí			9.680.000	9.680.000		
632293	Chi phí dịch vụ (Internet...)			1.800.000	1.800.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632296	Chi phí khác			483.731.364	483.731.364		
6323	Chi phí thi công			712.670.278	712.670.278		
63231	Chi phí vật tư thi công			277.987.043	277.987.043		
63232	Chi phí nhân công thi công			434.683.235	434.683.235		
6324	Chi phí hoạt động khác			21.615.350	21.615.350		
63241	Chi phí vật tư chuyên ngành nước			21.615.350	21.615.350		
641	Chi phí bán hàng			1.438.027.262	1.438.027.262		
6411	Chi phí nhân viên			1.438.027.262	1.438.027.262		
64112	Chi phí doanh thu bán hàng			1.418.920.262	1.418.920.262		
64114	Chi phí tiền bảo hiểm tự nguyện			19.107.000	19.107.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.109.108.722	3.109.108.722		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			407.359.156	407.359.156		
64211	Chi phí tiền lương người quản lý			327.360.000	327.360.000		
64212	Chi phí đóng góp theo lương người quản lý			79.999.156	79.999.156		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			99.277.909	99.277.909		
64231	Chi phí đồ dùng CQ			3.984.453	3.984.453		
64232	Chi phí văn phòng phẩm CQ			95.293.456	95.293.456		
6424	Chi phí khấu hao tài sản			64.943.056	64.943.056		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình			53.068.056	53.068.056		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ vô hình			11.875.000	11.875.000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			364.382.806	364.382.806		
64251	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
64252	Thuế nước mặt			127.538.740	127.538.740		
64253	Thuế nước ngầm			233.844.066	233.844.066		
6426	Chi phí dự phòng			4.786.460	4.786.460		
64261	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi			4.786.460	4.786.460		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			432.185.510	432.185.510		
64271	Chi phí xét nghiệm mẫu nước			96.896.571	96.896.571		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64272	Chi phí Internet, EMS, Công chứng...			6.964.418	6.964.418		
64273	Chi phí tiền điện			22.548.425	22.548.425		
64274	Chi phí tiền nước			1.676.400	1.676.400		
64275	Chi phí dịch vụ khác			304.099.696	304.099.696		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.736.173.825	1.736.173.825		
64281	Chi phí khoán điện thoại			219.177	219.177		
64282	Chi phí công tác phí			49.769.400	49.769.400		
64283	Chi phí tiền ăn			138.150.000	138.150.000		
64284	Chi phí chuyển khoản			14.939.907	14.939.907		
64285	Chi phí thù lao CBKCT			17.840.000	17.840.000		
64286	Chi phí phụ cấp BCH Đảng bộ			12.872.400	12.872.400		
64287	Chi phí bằng tiền khác			1.502.382.941	1.502.382.941		
711	Thu nhập khác			314.775.189	314.775.189		
7118	Thu nhập khác			314.775.189	314.775.189		
811	Chi phí khác			67.504.723	67.504.723		
8111	Chi phí thi công			12.264.267	12.264.267		
8118	Chi phí khác			55.240.456	55.240.456		
911	Xác định kết quả kinh doanh			30.107.118.463	30.107.118.463		
9111	Xác định KQKD bán hàng hóa			1.537.729.616	1.537.729.616		
9112	Xác định KQKD cung cấp dịch vụ			28.089.317.700	28.089.317.700		
9117	Xác định KQKD doanh thu khác			36.570.047	36.570.047		
9118	Xác định KQKD thu nhập khác			67.504.723	67.504.723		
9119	Xác định KQKD hoạt động tài chính			375.996.377	375.996.377		
Cộng		802.752.825.551	802.752.825.551	255.734.417.638	255.734.417.638	810.169.673.347	810.169.673.347

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

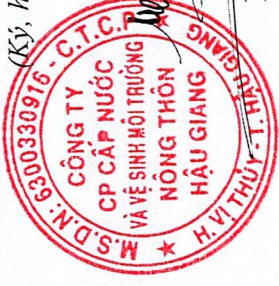


Bùi Thị Anh Thư

Lập, Ngày 11. tháng 11. năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48.179.779.982	50.365.092.913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.535.530.729	14.838.239.976
1. Tiền	111	VI.01	6.235.530.729	6.553.239.976
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.300.000.000	8.285.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.244.115.655	13.110.114.734
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	9.716.837.577	8.518.142.904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.756.103.000	4.832.240.754
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	25.865.920	14.421.918
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(254.690.842)	(254.690.842)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	4.962.074.172	4.757.133.257
1. Hàng tồn kho	141		4.962.074.172	4.757.133.257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.438.059.426	17.659.604.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	1.286.106.605	1.863.363.838
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.108.289.139	15.752.577.426
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	43.663.682	43.663.682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		477.317.870.936	473.290.402.408
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		434.362.972.079	441.200.281.983

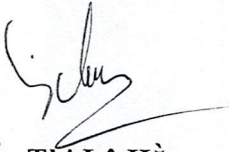
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	434.196.722.079	441.022.156.983
- Nguyên giá	222		689.732.750.228	689.344.904.857
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(255.536.028.149)	(248.322.747.874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	166.250.000	178.125.000
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(213.750.000)	(201.875.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	33.613.614.900	21.151.989.297
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	33.613.614.900	21.151.989.297
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.341.283.957	10.938.131.128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	9.341.283.957	10.938.131.128
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		525.497.650.918	523.655.495.321
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.228.647.873	5.470.836.130
I. Nợ ngắn hạn	310		7.228.647.873	5.470.836.130
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	1.654.736.662	68.868.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			19.749.440
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	99.500.148	970.710.617
4. Phải trả người lao động	314		889.983.490	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	323.285.600	180.366.100
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	4.261.141.973	4.231.141.973
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		518.269.003.045	518.184.659.191
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	518.269.003.045	518.184.659.191
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		548.634.956.827	548.634.956.827
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		340.358.000.000	340.358.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.365.953.782)	(30.450.297.636)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(30.450.297.636)	(32.203.717.491)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.343.854	1.753.419.855
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		525.497.650.918	523.655.495.321

Lập, Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	28.926.367.547	28.127.441.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		645.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28.926.367.547	28.126.796.803
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	24.610.430.828	22.884.238.699
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.315.936.719	5.242.558.104
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	61.221.188	46.795.643
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	1.438.027.262	1.356.185.629
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	3.102.057.257	3.020.265.174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26	30		(162.926.612)	912.902.944
11. Thu nhập khác	31	VII.6	314.775.189	2.414.062.218
12. Chi phí khác	32	VII.7	67.504.723	1.468.859.069
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		247.270.466	945.203.149
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		84.343.854	1.858.106.093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		84.343.854	1.858.106.093
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ngày 17 tháng 1 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		29.507.234.738	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(15.520.649.888)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.254.375.079)	
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(516.944.511)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		657.619.376	6.553.239.976
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.855.179.068)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.705.568	6.553.239.976
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(320.414.815)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.015.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(335.414.815)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(317.709.247)	6.553.239.976
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.553.239.976	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VIII	6.235.530.729	6.553.239.976

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Lập, Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2025**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01/7/2020, thay đổi lần 01 ngày 12/7/2023, thay đổi lần 02 ngày 09/01/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.358.000.000 đồng. (Ba trăm bốn mươi tỷ, ba trăm năm mươi tám triệu đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất.

3- Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư; Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5- Đặc điểm hoạt động của Công ty: là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi ích và nâng cao giá trị của Công ty trong sự hài hòa lợi ích của các Cổ đông; không ngừng nâng cao đời sống, thu nhập và môi trường làm việc của người lao động; đồng thời đảm bảo lợi ích của các bên liên quan khác nhằm hướng đến việc phát triển bền vững và có trách nhiệm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 02, Thị Trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị sử dụng tiền trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo

đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác được qui định tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển...

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc các khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Thực hiện theo các quy định hiện hành.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.

- Mức trích khấu hao: Công ty áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Công cụ, dụng cụ (CCDC) xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân CCDC tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và các khoản này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa đã được duyệt.
- Chi nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động SXKD chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện của chuẩn mực kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

11- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn đồng hồ nước cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Cty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá cho phù hợp.

- Hàng bán trả lại: là các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Cty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

12- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá vốn dịch vụ khác.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo qui định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1/ Tiền:

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	93.835.607	17.905.437
- Tiền gửi ngân hàng	6.141.695.122	6.535.334.539
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6.235.530.729	6.553.239.976

2/ Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	9.716.837.577	8.518.142.904

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

3/ Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	25.865.920		14.421.918	
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	25.865.920		14.421.918	

4/ Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	4.922.874.172		4.757.133.257	
- Công cụ, dụng cụ	39.200.000			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				

- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	4.962.074.172		4.757.133.257	

5/ Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	655.679.286.944	2.146.480.527	30.669.555.582	849.581.804	689.344.904.857
- Mua trong năm			387.845.371		387.845.371
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	655.679.286.944	2.146.480.527	31.057.400.953	849.581.804	689.732.750.228
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					248.322.747.874
- Khấu hao trong năm					7.213.280.275
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					255.536.028.149

- Tại ngày đầu năm					441.022.156.984
- Tại ngày cuối năm					434.196.722.079

6/ Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	380.000.000				380.000.000
- Mua trong quý					
Số dư cuối quý	380.000.000				380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý					201.875.000
- Khấu hao trong quý					11.875.000
- Tăng khác					
Số dư cuối quý					213.750.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý					178.125.000
- Tại ngày cuối quý					166.250.000

7/ Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.654.736.662		68.868.000	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				

- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	1.654.736.662		68.868.000	

8/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (theo bảng cân đối tài khoản):

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	516.944.511		516.944.511	
- Thuế thu nhập cá nhân	70.781.483	9.485.331	80.266.814	
- Thuế tài nguyên	137.271.780	329.304.940	466.576.720	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	245.712.843	364.208.289	510.420.984	99.500.148
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	970.710.617	702.998.560	1.574.209.029	99.500.148
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	43.663.682			43.663.682
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				

- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	43.663.682			43.663.682

9/ Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	315.000.000	285.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.946.141.973	3.946.141.973
Cộng	4.261.141.973	4.231.141.973

10/ Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm nay	548.634.956.827						548.634.956.827
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							

- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
Số dư cuối năm nay	548.634.956.827						548.634.956.827

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	800.479.800	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.089.317.700	
- Doanh thu khác	36.570.047	
- Doanh thu thi công xây dựng		
+ Doanh thu thi công hợp đồng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	28.926.367.547	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng hóa:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.610.430.828	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	24.610.430.828	

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		

- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	61.221.188	
Cộng	61.221.188	

5. Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	314.775.189	
Cộng	314.775.189	

6. Chi phí khác:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	67.504.723	
Cộng	67.504.723	

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.109.108.722	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	3.109.108.722	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.438.027.262	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.438.027.262	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	7.051.465	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	7.051.465	

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.277.909	

- Chi phí nhân công	1.845.386.418	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.943.056	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.149.910	
- Chi phí khác bằng tiền	1.736.157.960	
Cộng	4.170.915.253	

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

IV. Thuận lợi, khó khăn:

1. Thuận lợi:

Tình hình hoạt động sản xuất tại các trạm cấp nước ổn định, đảm bảo việc cung cấp nước cho khách hàng; không xảy ra tình trạng cúp nước kéo dài.

Thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầy đủ vật tư, hóa chất, trang thiết bị; CNVLĐ nêu cao tinh thần trách nhiệm trong ca trực, kịp thời khắc phục sự cố; chủ động phối hợp, điều tiết áp lực, lưu lượng nước giữa các trạm đảm bảo cấp nước cho khách hàng sử dụng trong dịp Tết Nguyên đán.

Thực hiện tốt công tác chăm lo, đảm bảo đầy đủ các chế độ lương, thưởng cho CNVLĐ nhân dịp Tết Nguyên Đán Ất Ty năm 2025.

Thực hiện xếp lương Người quản lý và NLĐ theo quy chế lương (sửa đổi năm 2025) góp phần ổn định thu nhập, an tâm công tác và gắn bó lâu dài với Công ty.

Triển khai áp dụng nhiều biện pháp, chính sách để khuyến khích khách hàng sử dụng nước thanh toán qua các kênh thanh toán Online, không dùng tiền mặt.

Đẩy mạnh chuyển đổi số bằng việc triển khai hợp đồng dịch vụ cung cấp nước điện tử thay cho hợp đồng giấy; Triển khai áp dụng nhiều biện pháp, đa dạng các hình thức thanh toán bằng việc chủ động mở rộng các kênh và các tổ chức thu hộ tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng, góp phần tăng tỷ lệ thực thu, giảm rủi ro cho công tác thu tiền của đơn vị.

2. Khó khăn:

Đặc thù địa bàn cấp nước là khu vực nông thôn địa bàn rộng, đường ống thường xuyên bị ảnh hưởng các công trình thi công cao tốc, tỉnh lộ, lộ nông thôn mới,... tình trạng người dân làm hư hỏng đường ống không thông báo; gian lận nước qua nhiều hình thức, chưa đủ bằng chứng xử phạt,... làm tăng tỷ lệ thất thoát nước.

Một số trạm cấp nước có chất lượng nước và áp lực chưa ổn định, vẫn còn tình trạng cúp nước gián đoạn nguyên nhân là do sự cố lưới điện đột xuất; hư hỏng đường ống lớn do ảnh hưởng các công trình lộ cao tốc, đường tỉnh dẫn đến cúp nước kéo dài ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân.

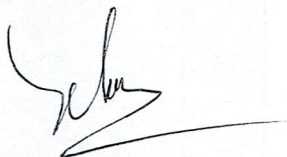
Nhu cầu sử dụng nước của khách hàng tăng đột biến trong những ngày Tết dẫn đến việc thiếu nước và nước yếu tại một số điểm bất lợi vào các giờ cao điểm trong ngày.

Tình hình xâm nhập mặn đang diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến công tác vận hành, khai thác một số trạm (Hỏa Tiến, NMN Long Mỹ).

Giá trị tài sản của Công ty lớn và giá trị tài sản hư hỏng, không sử dụng nhiều Công ty vẫn phải trích khấu hao theo quy định, ảnh hưởng một phần đến tỷ lệ lợi nhuận.

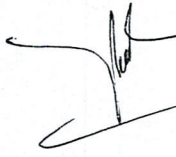
Hậu Giang, ngày 17 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc



Lê Kỳ Hội